

TÊN TỔ CHỨC
CTY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
ORGANIZATION NAME
GARMEX SAIGON J.S CO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 65 /CBTT-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019.

Ho Chi Minh City, day 10 month 04 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ Organization name: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn/ *Saigon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company (GARMEX SAIGON J.S CO)*
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM / *252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District. Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ Telephone: 848 39844822
- Fax: 848 39844876
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc, phụ trách Tài Chính và Đầu Tư.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ Phần SX- TM May Sài Gòn công bố thông báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/04/2019 tại đường dẫn: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date April 10th, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi:

- Như trên.
- HĐQT, BKS
- Lưu.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Minh Hằng

Số: 66 /KT.CT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, Công Ty Cổ Phần SX – TM May Sài Gòn (GMC) xin công bố giải trình kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2017 và giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính công ty mẹ, công ty hợp nhất (đã được kiểm toán) giữa năm 2018 và năm 2017 của Công ty như sau:

I. Số liệu năm 2017 trên báo cáo kiểm toán công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Số liệu trên báo cáo kiểm toán đã phát hành	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Chỉ tiêu tại bảng cân đối kế toán				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,879,087,570)	(8,879,087,570)	Do lập dự phòng phải thu khách hàng.
Phải trả người lao động	52,270,719,469	31,270,719,469	(21,000,000,000)	Do điều chỉnh giảm khoản dự phòng lương đã lập vào thời điểm cuối năm nhưng chưa chi hết vào thời điểm 30/6 năm sau.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,424,182,486	2,424,182,486	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,785,295,668	50,482,025,612	9,696,729,944	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	6,595,350,610	27,870,929,153	21,275,578,543	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	34,189,945,058	22,611,096,459	(11,578,848,599)	
Chỉ tiêu tại Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	99,640,426,004	114,113,986,753	14,473,560,749	Do điều chỉnh các khoản dự phòng nêu trên.
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	63,499,115,262	49,025,554,513	(14,473,560,749)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,322,129,370	61,848,568,621	(14,473,560,749)	

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(2,894,712,150)	(2,894,712,150)	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60,342,305,058	48,763,456,459	(11,578,848,599)	

II. Số liệu năm 2017 trên báo cáo kiểm toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Số liệu trên báo cáo kiểm toán đã phát hành	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Chỉ tiêu tại bảng cân đối kế toán				
Phải trả người lao động	76,150,285,188	49,150,285,188	(27,000,000,000)	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương đã lập vào thời điểm cuối năm nhưng chưa chi hết vào thời điểm 30/6 năm sau.
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,102,143,874	7,102,143,874	(4,000,000,000)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6,008,411,573	11,458,411,573	5,450,000,000	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,553,911,012	69,103,911,012	25,550,000,000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4,006,901,523	35,757,480,066	31,750,578,543	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	39,547,009,489	33,346,430,946	(6,200,578,543)	
Chỉ tiêu tại Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134,235,593,489	141,830,066,668	7,594,473,179	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương nêu trên.
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	69,578,202,586	61,983,729,407	(7,594,473,179)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82,405,425,651	74,810,952,472	(7,594,473,179)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(318,103,019)	(1,711,997,655)	(1,393,894,636)	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương nêu trên
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64,780,001,655	58,579,423,112	(6,200,578,543)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	65,699,369,489	59,498,790,946	(6,200,578,543)	

III. Giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế năm 2018 trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán công ty mẹ, công ty hợp nhất:

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
LNST công ty mẹ	90,825,121,952	85,206,362,981	(5,618,758,971)	(6.59)
LNST hợp nhất	135,049,296,414	120,398,844,159	(14,650,452,255)	(10.85)

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ sau kiểm toán giảm 5,618,758,971 đồng, tỷ lệ giảm 6.59% chủ yếu do công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản hoàn nhập dự phòng lương và trích lập bổ sung dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán nên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp (xem chi tiết tại mục 31 trang 38 của báo cáo tài chính kiểm toán của công ty mẹ đính kèm).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 hợp nhất sau kiểm toán giảm 14,650,452,255 đồng, tỷ lệ giảm 10.85% là do công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản hoàn nhập dự phòng lương năm 2017 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán nên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp (xem chi tiết tại mục 31 trang 38 của báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất đính kèm).

IV. Giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính giữa hai kỳ báo cáo năm 2018 và 2017 tại báo cáo kiểm toán công ty mẹ, công ty hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
LNST công ty mẹ	85,206,362,981	48,763,456,459	36,442,906,522	74.73
LNST hợp nhất	120,398,844,159	58,579,423,112	61,819,421,047	105.53

- Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Năm 2018 (Công ty mẹ):
- Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 tăng 36,442,906,522 đồng tỷ lệ 74.73 % so với năm 2017 nguyên nhân chủ yếu là do:
 - o Doanh thu thuần tăng 465,438,134,896 đồng, tỷ lệ tăng 30.62% so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng.
 - o Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 429,332,048,041, tỷ lệ tăng 29.08% do công ty kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất nên tiết giảm chi phí.
- Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Năm 2018 (Hợp nhất):
- Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 tăng 61,819,421,047 đồng, tỷ lệ tăng 105.53% so với năm 2017 nguyên nhân chủ yếu là do:
 - o Doanh thu thuần tăng 433,853,054,355 đồng, tỷ lệ tăng 27,03% so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng.
 - o Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh chỉ tăng 368,730,414,990 đồng, tỷ lệ tăng 23,81% thấp hơn tỷ tăng doanh thu đồng thời công ty áp dụng phương pháp cải tiến sản xuất góp phần làm giảm chi phí sản xuất.

Công Ty Cổ Phần SX – TM May Sài Gòn kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.

- Nơi nhận:
Như trên.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

M.S.G

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Xí nghiệp May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Xí nghiệp May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Xí nghiệp May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Phan Thị Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2019
Bà Lê Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	từ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Củng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 9 tháng 4 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

Số tham chiếu: 61192495/20695873

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 4 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 9 tháng 4 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		760.245.614.467	650.782.989.291
110	I. Tiền	4	120.427.425.740	84.875.196.427
111	1. Tiền		120.427.425.740	84.875.196.427
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.248.401.051	295.713.952.274
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	380.165.898.676	293.497.765.210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.155.965.660	9.304.356.482
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		245.934.000	1.790.918.152
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(41.319.397.285)	(8.879.087.570)
140	III. Hàng tồn kho	8	267.565.286.941	223.786.774.967
141	1. Hàng tồn kho		268.192.301.356	223.786.774.967
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(627.014.415)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		31.004.500.735	46.407.065.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	862.627.758	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.141.872.977	46.407.065.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.063.530.684	252.155.432.854
210	I. Phải thu dài hạn		-	11.147.953.341
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	11.147.953.341
220	II. Tài sản cố định		103.909.948.315	109.504.720.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102.254.034.670	106.715.741.107
222	Nguyên giá		257.847.733.053	248.191.003.950
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(155.593.698.383)	(141.475.262.843)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.655.913.645	2.788.979.264
228	Nguyên giá		5.037.509.173	5.203.568.773
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.381.595.528)	(2.414.589.509)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.269.539.240	11.870.819.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.269.539.240	11.870.819.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	117.960.352.006	104.375.555.137
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	17.314.330.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.475.827.994)	(19.979.774.863)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.923.691.123	15.256.384.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.270.866.933	15.256.384.641
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.652.824.190	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.015.309.145.151	902.938.422.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		688.218.096.389	601.693.618.447
310	I. Nợ ngắn hạn		667.522.596.389	581.359.935.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	234.848.029.780	191.258.359.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.907.982.216	521.104.664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.663.112.095	9.495.604.834
314	4. Phải trả người lao động		48.624.708.184	31.270.719.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.526.918.781	5.704.023.647
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.831.663.882	14.002.177.891
320	7. Vay ngắn hạn	19	324.653.343.590	312.140.095.183
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.466.837.861	16.967.850.415
330	II. Nợ dài hạn		20.695.500.000	20.333.682.486
338	1. Vay dài hạn	19	13.695.500.000	17.909.500.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	2.424.182.486
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		327.091.048.762	301.244.803.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	327.091.048.762	301.244.803.698
411	1. Vốn cổ phần		155.556.200.000	155.556.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		155.556.200.000	155.556.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.314.942.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.328.270.676	50.482.025.612
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.864.989.082	27.870.929.153
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.463.281.594	22.611.096.459
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.015.309.145.151	902.938.422.145

Trần Thị Thu Trâm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.986.084.232.785	1.520.061.158.407
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	615.867.246	30.927.764
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.985.468.365.539	1.520.030.230.643
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.707.365.619.364	1.343.598.997.087
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.102.746.175	176.431.233.556
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	23.306.221.438	5.530.956.034
22	7. Chi phí tài chính	25	6.175.123.248	(4.457.207.401)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.654.270.273</i>	<i>7.156.229.638</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	41.791.384.033	23.279.855.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	150.535.553.560	114.113.986.753
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.906.906.772	49.025.554.513
31	11. Thu nhập khác	27	2.498.155.947	14.729.244.824
32	12. Chi phí khác	27	155.988.509	1.906.230.716
40	13. Lợi nhuận khác	27	2.342.167.438	12.823.014.108
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.249.074.210	61.848.568.621
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	29.119.717.905	15.979.824.312
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(9.077.006.676)	(2.894.712.150)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		85.206.362.981	48.763.456.459



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.249.074.210	61.848.568.621
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	18.730.145.516	17.745.601.208
03	Hoàn nhập dự phòng		24.563.377.261	(6.198.956.931)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(176.970.400)	879.208.973
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.134.123.766)	(12.925.940.390)
06	Chi phí lãi vay	25	11.654.270.273	7.156.229.638
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.885.773.094	68.504.711.119
09	Tăng các khoản phải thu		(48.674.025.259)	(35.061.248.154)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.405.526.389)	(42.178.291.801)
11	Tăng các khoản phải trả		63.440.427.864	53.933.932.689
12	Giảm chi phí trả trước		122.889.950	5.162.038.944
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.596.454.237)	(6.978.048.571)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(10.839.399.573)	(10.216.797.736)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.300.340.483)	(9.636.413.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.633.344.967	23.529.882.606
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.541.529.700)	(13.803.732.605)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		780.791.759	14.037.272.727
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.700.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.870.850.000	-
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia		8.401.632.007	203.320.438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.511.744.066	(1.263.139.440)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	1.510.935.047.203	1.118.297.993.222
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(1.502.013.909.678)	(1.109.644.181.579)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(46.513.353.000)	(46.513.353.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(37.592.215.475)	(37.859.541.357)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.552.873.558	(15.592.798.191)
60	Tiền đầu năm		84.875.196.427	100.462.473.858
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(644.245)	5.520.760
70	Tiền cuối năm	4	120.427.425.740	84.875.196.427



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Xí nghiệp May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Xí nghiệp May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Xí nghiệp May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.711 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 2.748).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	79.473.015	241.070.784
Tiền gửi ngân hàng	<u>120.347.952.725</u>	<u>84.634.125.643</u>
TỔNG CỘNG	<u>120.427.425.740</u>	<u>84.875.196.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Ngắn hạn	380.165.898.676	293.497.765.210
Phải thu từ khách hàng	317.499.584.541	193.589.051.109
- Promiles S.N.C	173.102.765.477	69.559.821.756
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	108.247.683.496	98.894.734.622
- Các khách hàng khác	36.149.135.568	25.134.494.731
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	62.666.314.135	99.908.714.101
Dài hạn	-	11.147.953.341
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	11.147.953.341
TỔNG CỘNG	380.165.898.676	304.645.718.551
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.319.397.285)	(8.879.087.570)
GIÁ TRỊ THUẦN	338.846.501.391	295.766.630.981

Công ty đã sử dụng một phần giá trị khoản phải thu này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Số đầu năm	8.879.087.570	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	32.440.309.715	8.879.087.570
Số cuối năm	41.319.397.285	8.879.087.570

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Môi trường Á Châu	741.727.000	-
G.B. Textile Co., Ltd	410.480.278	-
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	241.202.500	479.718.750
Changzhou Foreign Trade Corp	-	2.753.788.888
Kai Cherng Enterprise Co., Ltd	-	1.842.128.701
Các nhà cung cấp khác	762.555.882	4.228.720.143
TỔNG CỘNG	2.155.965.660	9.304.356.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Blue Saigon LLC	59.968.564.933	(41.251.859.123)	18.716.705.810	83.233.224.148	(8.879.087.570)	74.354.136.578
Khác	134.071.270	(67.538.162)	66.533.108	-	-	-
TỔNG CỘNG	60.102.636.203	(41.319.397.285)	18.783.238.918	83.233.224.148	(8.879.087.570)	74.354.136.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	190.720.710.561	(83.179.634)	154.575.273.094	-
Thành phẩm	71.865.293.276	(543.834.781)	64.619.355.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.727.258.883	-	3.243.341.851	-
Công cụ, dụng cụ	1.879.038.636	-	1.348.804.192	-
TỔNG CỘNG	<u>268.192.301.356</u>	<u>(627.014.415)</u>	<u>223.786.774.967</u>	-

Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	862.627.758	-
Chi phí sửa chữa	223.121.758	-
Chi phí phần mềm	118.465.000	-
Khác	521.041.000	-
Dài hạn	14.270.866.933	15.256.384.641
Tiền thuê đất trả trước	8.603.474.098	8.891.835.050
Máy móc, thiết bị	2.829.213.036	2.892.004.904
Chi phí sửa chữa	1.258.844.096	1.071.746.528
Công cụ, dụng cụ	1.297.931.676	1.083.873.715
Phần mềm	281.404.027	1.316.924.444
TỔNG CỘNG	<u>15.133.494.691</u>	<u>15.256.384.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	110.690.902.855	114.914.039.310	11.833.873.872	10.752.187.913	248.191.003.950
Mua mới trong năm	2.371.207.754	9.562.283.888	1.170.181.818	31.700.000	13.135.373.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.667.230.997)	(776.867.905)	(34.545.455)	(3.478.644.357)
Số cuối năm	<u>113.062.110.609</u>	<u>121.809.092.201</u>	<u>12.227.187.785</u>	<u>10.749.342.458</u>	<u>257.847.733.053</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.319.416.095	56.759.370.365	4.887.131.844	6.660.523.221	90.626.441.525
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	42.647.938.043	81.910.056.559	8.335.681.565	8.581.586.676	141.475.262.843
Khấu hao trong năm	3.323.659.962	12.028.311.208	1.156.394.090	1.088.714.637	17.597.079.897
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.667.230.997)	(776.867.905)	(34.545.455)	(3.478.644.357)
Số cuối năm	<u>45.971.598.005</u>	<u>91.271.136.770</u>	<u>8.715.207.750</u>	<u>9.635.755.858</u>	<u>155.593.698.383</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>68.042.964.812</u>	<u>33.003.982.751</u>	<u>3.498.192.307</u>	<u>2.170.601.237</u>	<u>106.715.741.107</u>
Số cuối năm	<u>67.090.512.604</u>	<u>30.537.955.431</u>	<u>3.511.980.035</u>	<u>1.113.586.600</u>	<u>102.254.034.670</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>		
Nguyên giá:		
Số đầu năm	5.203.568.773	
Thanh lý, nhượng bán	<u>(166.059.600)</u>	
Số cuối năm	<u>5.037.509.173</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	347.349.783	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	2.414.589.509	
Hao mòn trong năm	1.133.065.619	
Thanh lý, nhượng bán	<u>(166.059.600)</u>	
Số cuối năm	<u>3.381.595.528</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>2.788.979.264</u>	
Số cuối năm	<u>1.655.913.645</u>	

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>406.156.240</u>	<u>7.436.364</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.269.539.240</u>	<u>11.870.819.364</u>

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trắng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	102.700.000.000	102.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	15.395.180.000	17.314.330.000
TỔNG CỘNG	122.436.180.000	124.355.330.000

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
			%	VND			%	VND		
Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	(16.965.999.863)	69.034.000.137
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	-	15.000.000.000	100	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006	51	1.700.000.000	-	1.700.000.000
TỔNG CỘNG				102.700.000.000	(1.516.282.994)	101.183.717.006		102.700.000.000	(16.965.999.863)	85.734.000.137

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1 và 19.2).

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh đã đổi tên thành Công ty TNHH Garmex Quảng Nam theo GCNĐKDN số 0311908926 điều chỉnh lần thứ 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	4.341.000.000	32,67	4.341.000.000

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(3.013.775.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	-	-	-	98.155	1.919.150.000	-
TỔNG CỘNG		15.395.180.000	(2.959.545.000)		17.314.330.000	(3.013.775.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	139.732.282.133	111.264.445.297
<i>Desipro Pte. Ltd.</i>	36.602.108.047	35.166.571.663
<i>Công ty TNHH YKK Việt Nam</i>	26.749.643.293	19.504.230.384
<i>Khác</i>	76.380.530.793	56.593.643.250
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	95.115.747.647	79.993.914.561
TỔNG CỘNG	<u>234.848.029.780</u>	<u>191.258.359.858</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sealand International A/S	4.643.580.506	-
Topo Designs	1.827.232.697	-
Khác	437.169.013	521.104.664
TỔNG CỘNG	<u>6.907.982.216</u>	<u>521.104.664</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.739.851.671	29.119.717.905	(10.839.399.573)	25.020.170.003
Thuế thu nhập cá nhân	2.681.577.535	8.411.029.159	(7.469.472.927)	3.623.133.767
Thuế nhà thầu	74.175.628	287.375.954	(341.743.257)	19.808.325
TỔNG CỘNG	<u>9.495.604.834</u>	<u>37.818.123.018</u>	<u>(18.650.615.757)</u>	<u>28.663.112.095</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền lương phép năm	5.407.570.705	4.706.223.009
Chi phí lãi vay	548.555.794	490.739.758
Chi phí phải trả khác	570.792.282	507.060.880
TỔNG CỘNG	<u>6.526.918.781</u>	<u>5.704.023.647</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận đặt cọc (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.483.258.287	908.140.777
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	2.800.000.000
Chi phí phải trả khác	1.348.405.595	1.294.037.114
TỔNG CỘNG	<u>11.831.663.882</u>	<u>14.002.177.891</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	312.140.095.183	1.510.935.047.203	(1.502.013.909.678)	4.214.000.000	(621.889.118)	324.653.343.590
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	307.926.095.183	1.510.935.047.203	(1.497.799.909.678)	-	(621.889.118)	320.439.343.590
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	4.214.000.000	-	(4.214.000.000)	4.214.000.000	-	4.214.000.000
Vay dài hạn	17.909.500.000	-	-	(4.214.000.000)	-	13.695.500.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	17.909.500.000	-	-	(4.214.000.000)	-	13.695.500.000
TỔNG CỘNG	330.049.595.183	1.510.935.047.203	(1.502.013.909.678)	-	(621.889.118)	338.348.843.590

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	279.808.369.259	12.042.537,95	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 3 tháng 5 năm 2019	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh (Thuyết minh số 13.1)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.983.546.599	1.634.755,61	Ngày 8 tháng 5 năm 2019	Khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị 2.000.000 USD (Thuyết minh số 5 và 8)
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.647.427.732	113.941,37	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Tín chấp
TỔNG CỘNG	320.439.343.590	13.791.234,93		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Công ty có khoản vay ngân hàng dài hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>17.909.500.000</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh (Thuyết minh số 13.1)
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.214.000.000		
Vay dài hạn	13.695.500.000		

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.967.850.415	22.795.032.536
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	4.598.955.864	-
Sử dụng quỹ	<u>(16.099.968.418)</u>	<u>(5.827.182.121)</u>
Số cuối năm	<u>5.466.837.861</u>	<u>16.967.850.415</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND						
Năm trước						
Số đầu năm						
Số liệu đã trình bày trước đây	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	30.771.302.373	281.534.080.459
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 31	-	-	-	-	21.275.578.543	21.275.578.543
Đã điều chỉnh lại	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	52.046.880.916	302.809.659.002
Lợi nhuận thuần trong năm - Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	48.763.456.459	48.763.456.459
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(3.809.231.763)	(3.809.231.763)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(46.519.080.000)	(46.519.080.000)
Số cuối năm	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>50.482.025.612</u>	<u>301.244.803.698</u>
Năm nay						
Số đầu năm						
Số liệu đã trình bày trước đây	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	40.785.295.668	291.548.073.754
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 31	-	-	-	-	9.696.729.944	9.696.729.944
Đã điều chỉnh lại	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	50.482.025.612	301.244.803.698
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	85.206.362.981	85.206.362.981
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(8.242.082.053)	(8.242.082.053)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.598.955.864)	(4.598.955.864)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(46.519.080.000)	(46.519.080.000)
Số cuối năm	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>76.328.270.676</u>	<u>327.091.048.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 16 và ngày 17 tháng 4 năm 2018, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 23.259.540.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ18 ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Vào ngày 6 và ngày 7 tháng 9 năm 2018, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 23.259.540.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2018.

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.506.360	15.506.360

22.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố trong năm	46.519.080.000	46.519.080.000
<i>Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu (2016: 1.500 VND/cổ phiếu)</i>	23.259.540.000	23.259.540.000
<i>Tạm ứng cổ tức trong năm: 1.500 VND/cổ phiếu (2017: 1.500 VND/cổ phiếu)</i>	23.259.540.000	23.259.540.000
Cổ tức đã trả trong năm	46.513.353.000	46.513.353.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.986.084.232.785	1.520.061.158.407
Bán hàng xuất khẩu	1.962.927.972.846	1.486.918.502.640
Bán hàng nội địa	22.359.916.760	32.293.828.143
Cung cấp dịch vụ	796.343.179	848.827.624
Các khoản giảm trừ doanh thu	(615.867.246)	(30.927.764)
Giảm giá hàng bán	(275.129.906)	(30.927.764)
Hàng bán trả lại	(340.737.340)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.985.468.365.539</u>	<u>1.520.030.230.643</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	1.886.915.578.266	1.464.130.213.845
Doanh thu đối với bên liên quan	98.552.787.273	55.900.016.798

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.952.889.431	5.327.605.596
Cổ tức và lợi nhuận được chia	8.266.481.185	196.880.800
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	4.951.700.000	-
Lãi tiền gửi	135.150.822	6.469.638
TỔNG CỘNG	<u>23.306.221.438</u>	<u>5.530.956.034</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.706.738.604.949	1.343.598.997.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	627.014.415	-
TỔNG CỘNG	<u>1.707.365.619.364</u>	<u>1.343.598.997.087</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.654.270.273	7.156.229.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.024.799.844	3.464.607.462
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(15.503.946.869)	(15.078.044.501)
TỔNG CỘNG	<u>6.175.123.248</u>	<u>(4.457.207.401)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Chi phí bán hàng	41.791.384.033	23.279.855.725
Chi phí vận chuyển	40.739.378.674	22.275.612.290
Chi phí khác	1.052.005.359	1.004.243.435
Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.535.553.560	114.113.986.753
Chi phí nhân viên	92.599.411.197	79.006.331.661
Dự phòng phải thu khó đòi	32.440.309.715	8.879.087.570
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.733.197.842	8.593.216.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.175.920.556	8.434.413.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.062.398.328	2.926.081.194
Chi phí khác	5.524.315.922	6.274.856.577
TỔNG CỘNG	<u>192.326.937.593</u>	<u>137.393.842.478</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.498.155.947	14.729.244.824
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	780.791.759	12.984.555.361
Khác	1.717.364.188	1.744.689.463
Chi phí khác	(155.988.509)	(1.906.230.716)
Khác	(155.988.509)	(1.906.230.716)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.342.167.438</u>	<u>12.823.014.108</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.085.574.633.283	812.139.271.024
Chi phí nhân viên	421.937.825.410	366.140.699.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.484.757.350	266.433.421.879
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	32.440.309.715	8.879.087.570
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	18.730.145.516	17.745.601.208
Chi phí khác	18.252.466.790	10.140.778.093
TỔNG CỘNG	<u>1.901.420.138.064</u>	<u>1.481.478.859.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.119.717.905	15.979.824.312
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(9.077.006.676)</u>	<u>(2.894.712.150)</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.042.711.229</u>	<u>13.085.112.162</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>105.249.074.210</u>	<u>61.848.568.621</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.049.814.842	12.369.713.724
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	196.104.278	253.795.214
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	57.470.546	500.979.384
Thu nhập cổ tức	<u>(1.260.678.437)</u>	<u>(39.376.160)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>20.042.711.229</u>	<u>13.085.112.162</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>		<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.252.824.190	1.775.817.514	3.477.006.676	1.775.817.514
Trợ cấp thời việc phải trả	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Chi phí lương phải trả	-	(4.200.000.000)	4.200.000.000	1.118.894.636
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần	6.652.824.190	(2.424.182.486)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			9.077.006.676	2.894.712.150

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	132.044.807.017	110.837.540.906
		Thu nhập cổ tức	6.283.179.385	-
		Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4.333.016.268	4.335.707.933
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	512.605.793	341.856.007
		Mua nguyên vật liệu	180.789.316	346.547.962
		Doanh thu gia công	69.837.000	53.661.000
Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	103.196.588.441	91.506.765.192
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	413.298.552	389.567.192
		Mua nguyên vật liệu	295.712.933	53.095.710
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	145.489.940	381.005.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán thành phẩm	89.899.592.593	49.186.201.447
		Phí hoa hồng môi giới	311.330.241	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.182.868	48.288.150
Công ty TNHH Một Thành viên Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Doanh thu bán thành phẩm	2.160.070.141	414.763.040
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Doanh thu bán thành phẩm	626.315.891	-
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Công ty con	Mua máy móc	557.608.012	-
		Chi phí gia công may, thuê	114.748.920	315.740.890
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.378.227	725.222.429
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	12.422.716
		Doanh thu gia công	-	11.321.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	59.968.564.933	80.581.089.372
Công ty TNHH Một Thành viên Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán thành phẩm	2.001.266.082	12.526.707.110
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	538.361.085	433.356.995
Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh	Công ty con	Bán thành phẩm	158.122.035	288.147.973
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán thành phẩm	-	3.892.524.958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán thành phẩm	-	2.033.699.349
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	153.188.344
			62.666.314.135	99.908.714.101
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán thành phẩm	-	8.495.818.565
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	-	2.652.134.776
			-	11.147.953.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh	Công ty con	Gia công may, thuê	67.180.980.027	55.382.733.803
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	27.624.261.353	19.249.131.108
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	310.506.267	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Thuê đất	-	3.841.000.000
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Gia công may, thuê	-	1.246.584.250
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Gia công may, thuê	-	195.239.000
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Gia công may, thuê	-	79.226.400
			95.115.747.647	79.993.914.561

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao	9.616.929.807	8.679.135.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong các năm trước của Công ty:

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các quy định kế toán hiện hành áp dụng tại thời điểm đó. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 8.879.087.570 VND; theo đó khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" vào ngày này cũng giảm một khoản tương ứng cùng giá trị.

Phải trả người lao động

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn nhập dự phòng quỹ lương cho người lao động theo các quy định về thuế nhưng không thỏa điều kiện của nghĩa vụ phải trả theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi giảm khoản mục "Phải trả người lao động" vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền lần lượt là 26.594.473.179 VND và 21.000.000.000 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 5.594.473.179 VND.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng đã ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của hai vấn đề nêu trên theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 với cùng số tiền lần lượt là 5.318.894.636 VND và 2.424.182.486 VND; và ghi tăng khoản mục "Thu nhập thuế TNDN hoãn lại" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 2.894.712.150 VND.

Ảnh hưởng của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố nêu trên đối với khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" được tóm tắt như sau:

	VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	30.771.302.373
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Hoàn nhập dự phòng quỹ lương</i>	26.594.473.179
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>	<u>(5.318.894.636)</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố	<u>52.046.880.916</u>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	40.785.295.668
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Trích dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(8.879.087.570)
<i>Hoàn nhập dự phòng quỹ lương</i>	21.000.000.000
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>	<u>(2.424.182.486)</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố	<u>50.482.025.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính riêng được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND Số liệu sau điều chỉnh
--	-----------------------------------	------------------------------------	----------------------------------

Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản ngắn hạn

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(8.879.087.570)	(8.879.087.570)
---------------------------------------	---	-----------------	-----------------

Nợ ngắn hạn

Phải trả người lao động	52.270.719.469	(21.000.000.000)	31.270.719.469
-------------------------	----------------	------------------	----------------

Nợ dài hạn

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.424.182.486	2.424.182.486
---------------------------------	---	---------------	---------------

Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.785.295.668	9.696.729.944	50.482.025.612
--------------------------------------	----------------	---------------	----------------

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	99.640.426.004	14.473.560.749	114.113.986.753
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.322.129.370	(14.473.560.749)	61.848.568.621
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(2.894.712.150)	(2.894.712.150)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.342.305.058	(11.578.848.599)	48.763.456.459

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.322.129.370	(14.473.560.749)	61.848.568.621
Hoàn nhập dự phòng	(15.078.044.501)	8.879.087.570	(6.198.956.931)
Tăng các khoản phải trả	48.339.459.510	5.594.473.179	53.933.932.689

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	5.178.977,99	3.686.070,22
- Đồng Euro (EUR)	-	3.129,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

